

BẢNG TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2018 SANG NĂM 2019

(Kèm công văn số: 2328/STC-QLNS ngày 28/9/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

TM chi chuyển nguồn	TABMIS 2019, kỳ 13/19 - Hạch toán số chi chuyển nguồn, Tài khoản 8411, chương 560, khoản 434, tiểu mục chi tiết như sau:	TM thu chuyển nguồn	TABMIS 2020, kỳ hiện tại - Hạch toán số thu chuyển nguồn, Tài khoản 7411, chương 560, tiểu mục chi tiết như sau:	Số tiền	Ghi chú
0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	2,108,046,331,177	
0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	41,884,263,500	
0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	706,405,923,447	
0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	1,261,992,652	
0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	3,952,692,508	
0966	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	0916	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	5,589,959,592	
0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	557,016,747,461	
0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	156,480,402,515	
Tổng cộng				3,580,638,312,852	

BẢNG TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020

(Kèm công văn số: 2328/STC-QLNS ngày 28/9/2020 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn đã giao cho đơn vị theo chế độ được phép chuyển sang năm 2020	Nguồn đã giao cho đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm 2020	Nguồn KP chưa giao cho đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm 2020	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2019 chưa phân bổ được phép chuyển sang năm 2020 sử dụng mục đích cụ thể	Ghi chú
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (I+...+VI)	3,580,638,312,852	2,006,134,162,876	0	1,017,487,402,515	557,016,747,461	
I	Số dư dự toán được phép chuyển sang năm sau chi tiếp (1+2)	1,273,572,994,064	814,854,246,603	0	154,647,000,000	304,071,747,461	
1	Nguồn vốn XDCB	1,167,840,093,351	762,165,338,351	0	154,647,000,000	251,027,755,000	
1.1	Vốn đầu tư XDCB tập trung (TM thu chuyển nguồn 0911)	45,700,508,000	44,650,508,000			1,050,000,000	
1.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	47,810,194,000	47,810,194,000	0	0	0	
1.2.1	CT MTQG Xây dựng nông thôn mới 2019	46,504,688,000	46,504,688,000				
1.2.2	CT MTQG giảm nghèo bền vững 2019	1,305,506,000	1,305,506,000				
1.3	Vốn xố số kiến thiết (TM thu chuyển nguồn 0911, TM 0917)	292,935,808,000	91,254,808,000	0	0	201,681,000,000	
1.3.1	Số dư dự toán vốn XSKT năm 2019	91,254,808,000	91,254,808,000				
1.3.2	Tăng thu XSKT năm 2019	143,285,000,000				143,285,000,000	
1.3.3	Vốn vượt thu XSKT năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang	13,300,000,000				13,300,000,000	
1.3.4	Số dư dự toán vốn XSKT năm 2018	45,096,000,000				45,096,000,000	
1.4	Số dư vốn TPCP năm 2019 (TM thu chuyển nguồn 0911)	510,758,193,000	462,461,438,000			48,296,755,000	
1.5	Vốn NSTW hỗ trợ theo mục tiêu	252,988,390,351	115,988,390,351	0	137,000,000,000	0	
1.5.1	Vốn NSTW BS theo dự toán đầu năm	115,988,390,351	115,988,390,351	0	0	0	
-	CT phát triển KTXH các vùng	6,240,237,000	6,240,237,000				
-	TWHT vốn ngoài nước	103,748,153,351	103,748,153,351				
-	DA Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)	6,000,000,000	6,000,000,000				
1.5.2	Vốn TWHT Dự phòng NSTW	137,000,000,000	0	0	137,000,000,000	0	
-	Hỗ trợ sạt lở và ổn định dân cư	137,000,000,000			137,000,000,000		Công văn 60/BTC-ĐT, ngày 17/01/2020
1.6	Hỗ trợ sạt lở bờ sông tiền huyện Lấp Vò và huyện Cao Lãnh (Vốn Dự phòng NSTW hoàn trả NS tỉnh)	17,647,000,000			17,647,000,000		
2	Chi thường xuyên	105,732,900,713	52,688,908,252	0	0	53,043,992,461	
2.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,201,599,500	10,201,599,500				Các hợp đồng mua sắm ký trước 31/12/2019
2.2	Sở Y tế	25,361,903,000	25,361,903,000				
2.3	Sở Lao động TB&XH	860,761,000	860,761,000				
2.4	Trường Cao đẳng Cộng đồng	2,660,000,000	2,660,000,000				
2.5	Trường Cao đẳng Y tế	2,800,000,000	2,800,000,000				

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn đã giao cho đơn vị theo chế độ được phép chuyển sang năm 2020	Nguồn đã giao cho đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm 2020	Nguồn KP chưa giao cho đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm 2020	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2019 chưa phân bổ được phép chuyển sang năm 2020 sử dụng mục đích cụ thể	Ghi chú
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
2.6	Kinh phí tự chủ của các đơn vị	1,261,992,652	1,261,992,652				
2.7	Kinh phí cấp sau ngày 30/9/2019 (mã nguồn 15)	3,952,692,508	3,952,692,508				
2.8	Số dư dự toán của các đơn vị năm 2019	53,043,992,461				53,043,992,461	
2.9	Kinh phí khoa học công nghệ	5,589,959,592	5,589,959,592				
II	<u>Nguồn KP NSTW bổ sung ngoài dự toán</u>	<u>20,950,410,000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>20,950,410,000</u>	<u>0</u>	
1	Vốn bù Thù lợi phí	18,916,912,000			18,916,912,000		
2	Vốn bảo vệ đất trồng lúa	2,033,498,000			2,033,498,000		
III	<u>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (TM thu chuyển nguồn 0913)</u>	<u>959,350,923,447</u>	<u>45,923,447</u>		<u>706,360,000,000</u>	<u>252,945,000,000</u>	
IV	<u>Nguồn tiền sử dụng đất</u>	<u>22,134,972,515</u>			<u>22,134,972,515</u>		
V	<u>Chuyển nguồn theo kiến nghị kiểm toán</u>	<u>94,344,176,000</u>		<u>0</u>	<u>94,344,176,000</u>		
1	Trả nguồn TWHT có MT không còn nhiệm vụ chi các năm trước	9,175,176,000			9,175,176,000		
2	Nguồn trả nguồn TWHT còn thừa do hết nhiệm vụ chi năm 2018	6,214,000,000			6,214,000,000		108/UBND-KT, ngày 30/3/2020
3	Hoàn trả nguồn XSKT năm 2018	32,079,000,000			32,079,000,000		
4	Hoàn trả nguồn tiền sử dụng đất năm 2018	46,876,000,000			46,876,000,000		
VI	<u>Nguồn thu hồi vốn vay cụm tuyến dân cư và KCHKM huyện nộp trả (TM thu chuyển nguồn 0918)</u>	<u>19,050,844,000</u>			<u>19,050,844,000</u>		
VII	<u>Số dư tạm ứng XDCB chuyển sang năm sau thanh toán (KBNN)</u>	<u>1,191,233,992,826</u>	<u>1,191,233,992,826</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	